

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016*

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 04 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 - 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 10 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

Vốn điều lệ: 2.199.398.670.000 VNĐ (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Cấu trúc doanh nghiệp :

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P. Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

| | |
|--|---------------------|
| Công ty liên kết: | Vốn đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia | 693.608.460.000 VND |

| | |
|--|---------------------|
| Công ty con: | |
| Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát | 33.000.000.000 VND |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | 45.391.109.800 VND |
| Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc | 335.073.000.000 VND |
| Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc | 11.510.000.000 VND |
| Công ty CP Du Lịch An Giang | 45.391.109.800 VND |

Kết quả hoạt động

| | | |
|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế cho: | + Giai đoạn quý 4 năm 2016 là: | 37.540.036.324 VND |
| | + Giai đoạn quý 4 năm 2015 là: | 32.977.221.700 VND |
| Lợi nhuận chưa phân phối tại: | + Thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là: | 349.292.331.929 VND |
| | + Thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 là: | 145.064.513.594 VND |

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông : Lê Thanh Thuần | Chủ tịch |
| Ông : Nguyễn Văn Hưng | Phó Chủ tịch |
| Ông : Lê Văn Chung | Thành viên |
| Ông : Lê Xuân Quế | Thành viên |
| Ông : Lê Văn Thủy | Thành viên |
| Ông : Trương Vĩnh Thành | Thành viên |
| Ông : Lê Văn Lâm | Thành viên |
| Bà : Võ Thị Hồng Tâm | Thành viên |
| Bà : Lê Thị Nguyệt Thu | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|-------------------------|--|
| Ông : Lê Thanh Thuần | Tổng Giám đốc |
| Ông : Nguyễn Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Lê Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Lê Xuân Quế | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Lê Văn Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Trương Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà : Lê Thị Nguyệt Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà : Lê Thị Phượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : Nguyễn Hoàng Sang | Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Ông : Trương Công Khánh | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà : Lê Thị Tịch | Thành viên kiểm soát |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông : Lê Thanh Hành

Thành viên kiểm soát

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn quý 4 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn quý 4 năm 2016 kết thúc tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
TV.HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc



Trương Vĩnh Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.264.770.455.219 | 3.057.128.120.453 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 568.632.617.707 | 472.339.566.075 |
| 111 | 1. Tiền | | 47.892.893.500 | 80.142.651.139 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 520.739.724.207 | 392.196.914.936 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 11.500.000.000 | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.500.000.000 | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.393.348.638.518 | 1.572.441.057.813 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 387.826.569.812 | 362.280.763.909 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 843.883.866.079 | 1.031.044.021.159 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 1.000.000.000 | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 160.632.521.435 | 179.106.631.938 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 5.681.192 | 9.640.807 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.239.914.229.954 | 1.005.217.662.090 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 07 | 1.239.914.229.954 | 1.005.217.662.090 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 51.374.969.040 | 7.129.834.475 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 389.409.227 | 192.002.512 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.966.328.166 | 4.541.991.861 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 3.229.431.647 | 2.395.840.102 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 44.789.800.000 | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.653.148.344.919 | 851.373.814.110 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.262.045.103 | 848.337.884 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | 44.500.000 | 44.500.000 |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 3. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 06 | 2.217.545.103 | 803.837.884 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 284.431.505.665 | 141.726.532.527 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 238.701.307.072 | 111.249.929.423 |
| 222 | - Nguyên giá | | 355.272.464.762 | 153.766.616.301 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (116.571.157.690) | (42.516.686.878) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 45.730.198.593 | 30.476.603.104 |
| 228 | - Nguyên giá | | 45.984.162.542 | 30.476.603.104 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (253.963.949) | |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 47.528.419.675 | 47.884.453.137 |
| 231 | - Nguyên giá | | 52.563.289.787 | 52.489.956.454 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (5.034.870.112) | (4.605.503.317) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 51.598.658.406 | 51.697.679.793 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 08 | 51.598.658.406 | 51.697.679.793 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 869.178.273.722 | 310.885.253.856 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 0 | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 824.008.273.721 | 265.747.841.810 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 40.060.000.000 | 40.060.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | 0 | (32.587.954) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.110.000.000 | 5.110.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 398.149.442.348 | 298.331.556.913 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 48.930.639.114 | 18.551.828.763 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 4.949.621.793 | 1.637.141.092 |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 269 | 5. Lợi thế thương mại | | 344.269.181.441 | 278.142.587.058 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.917.918.800.138 | 3.908.501.934.563 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C . NỢ PHẢI TRẢ | | 2.248.121.553.922 | 1.472.343.617.299 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.705.401.524.608 | 933.396.244.244 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 228.134.593.515 | 91.682.699.532 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 680.866.260.167 | 262.021.416.318 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 54.553.366.199 | 16.186.248.345 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 503.468.800 | 848.661.788 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 666.249.108 | 206.630.900 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 40.987.493.598 | 32.771.588.403 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 87.246.356.629 | 56.978.712.455 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 600.703.829.865 | 462.259.616.206 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 11.739.906.727 | 10.440.670.297 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 542.720.029.314 | 538.947.373.055 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | 329.676.689 | 329.676.689 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 17 | 12.597.663.002 | 7.429.062.147 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 16 | 2.400.499.019 | 3.027.537.019 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 527.392.190.604 | 528.161.097.200 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.669.797.246.216 | 2.436.158.317.264 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 2.669.797.246.216 | 2.436.158.317.264 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.199.398.670.000 | 2.199.398.670.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.199.398.670.000 | 2.199.398.670.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 45.056.200.000 | 45.056.200.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 35.601.244.042 | 29.741.625.938 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.971.647.795 | 4.971.647.795 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 349.292.331.929 | 145.064.513.594 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 57.254.813.195 | 69.390.533.016 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 292.037.518.734 | 75.673.980.578 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 429 | 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 35.477.152.450 | 11.925.659.937 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.917.918.800.138 | 3.908.501.934.563 |

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 837.810.028.217 | 256.908.448.470 | 1.881.484.420.942 | 952.780.491.486 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 36.407.421.681 | 3.613.380.672 | 72.282.700.291 | 72.164.550.078 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 801.402.606.536 | 253.295.067.798 | 1.809.201.720.651 | 880.615.941.408 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 701.642.459.617 | 179.056.785.473 | 1.432.936.005.635 | 691.231.554.631 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 99.760.146.919 | 74.238.282.325 | 376.265.715.016 | 189.384.386.777 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 4.719.746.183 | 5.648.071.138 | 9.764.912.664 | 11.949.405.734 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 19.450.353.549 | 9.290.028.122 | 49.317.124.892 | 20.111.298.262 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23.040.412.656 | 968.348.453 | 49.979.520.943 | 11.667.540.187 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết | | 2.300.100.570 | 6.269.711.003 | 36.610.616.268 | 10.651.571.302 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 31.397.672.630 | 18.241.684.924 | 49.238.186.514 | 33.644.400.750 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 37.671.096.832 | 17.107.645.321 | 87.526.831.864 | 51.154.824.218 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 18.260.870.662 | 41.516.706.099 | 236.559.100.679 | 107.074.840.583 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.424.656.685 | 97.025.010 | 3.372.962.877 | 988.132.150 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 620.150.430 | 625.972.520 | 4.778.946.357 | 1.992.179.772 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 804.506.255 | (528.947.510) | (1.405.983.480) | (1.004.047.622) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.065.376.917 | 40.987.758.589 | 235.153.117.199 | 106.070.792.961 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29 | 5.223.681.863 | 7.516.774.145 | 50.821.807.728 | 21.502.562.509 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (1.231.649) | 311.161 | (4.949.621.793) | (1.637.452.253) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.842.926.703 | 33.470.673.283 | 189.280.931.264 | 86.205.682.705 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 37.540.036.324 | 32.977.221.711 | 212.715.471.906 | 85.985.573.287 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | (23.697.109.621) | 493.451.572 | (23.434.540.642) | 220.109.418 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | | | | |

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Sang

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016



Trương Vĩnh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 3.977.734.906.960 | 2.238.798.256.463 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (3.003.366.163.852) | (2.861.617.431.977) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (88.038.281.513) | (55.990.731.887) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (45.366.285.532) | (75.354.450.001) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (11.983.910.207) | (27.650.883.977) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.183.641.327.424 | 777.880.458.123 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.450.398.911.357) | (733.747.146.318) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 562.222.681.923 | (737.681.929.574) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | | (5.198.356.459) | (405.308.924) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn | 22 | | 321.489.266 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác | 23 | | (28.310.000.000) | (5.110.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 16.620.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | 25 | | (578.731.890.000) | (212.478.160.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | 26 | | 83.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.244.588.363 | 4.776.981.303 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (506.054.168.830) | (48.216.487.621) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 1.098.427.780.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | (335.073.000.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.481.145.512.140 | 1.278.646.298.752 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.457.293.523.807) | (1.210.268.926.464) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (176.242.158) | (27.001.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 23.675.746.175 | 831.705.151.288 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 79.844.259.268 | 45.806.734.093 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 488.826.302.971 | 426.511.553.715 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (37.944.532) | 21.278.267 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 568.632.617.707 | 472.339.566.075 |

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc





Ngô Thị Tố Ngân

Nguyễn Hoàng Sang

Trương Vĩnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Vốn điều lệ: 2.199.398.670.000 VNĐ (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

| Tên công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|---|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát | Số 09 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM | 66,00% | 66,00% |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Số 06, Đỗ Công Tường, Phường 2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp | 81,36% | 81,36% |
| Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc | Số 81 Hùng Vương, TT.Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang | 99,00% | 99,00% |
| Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế. | Lô 10 Đường 6 Khu đô thị Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang | 63,94% | 63,94% |
| Công ty CP Du Lịch An Giang | Số 80E Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Xuyên, Tp.Long Xuyên, An Giang | 72,28% | 72,28% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận; còn cho giai đoạn trước ngày đầu tư không hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng đầu tư tài chính:

Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt | 25.384.465.419 | 16.784.470.365 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 324.660.560 | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 22.183.767.521 | 63.358.180.774 |
| Các khoản tương đương tiền | 520.739.724.207 | 392.196.914.936 |
| Cộng | <u><u>568.632.617.707</u></u> | <u><u>472.339.566.075</u></u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Giá gốc | Giá hợp lý |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | Giá trị ghi sổ | | Giá hợp lý |
| b2) Dài hạn | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| | | 31/12/2016 | | 01/01/2016 |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 824.008.273.721 | 428.078.268.000 | 265.747.841.810 | 196.560.744.300 |
| + Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | 824.008.273.721 | 428.078.268.000 | 265.747.841.810 | 196.560.744.300 |

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Giá gốc | Giá hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính | 40.060.000.000 | 34.650.000.000 | 40.060.000.000 | 82.500.000.000 |
| + Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | 8.060.000.000 | (31.126.510) | 8.060.000.000 | (32.587.594) |
| + Công ty CP Nhứt Hồng | 15.000.000.000 | 34.650.000.000 | 15.000.000.000 | 82.500.000.000 |
| + Công ty CP PT Bóng đá Đồng Tháp | 15.000.000.000 | (2.000.000.000) | 15.000.000.000 | (32.587.594) |
| | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH Dững Thịnh Phát | 09 Nguyễn Kim, P.12, Quận 5, Tp.HCM | 66,00% | 66,00% | Xây dựng, mua bán vật liệu... |
| Công ty CP Du Lịch An Giang | Số 06, Đõ Công Tường, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp | 72,28% | 72,28% | Khách sạn, du lịch..... |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Số 06, Đõ Công Tường, Phường 2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp | 81,36% | 81,36% | Xây lắp, sản xuất, dịch vụ, thương mại, |
| Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | QL 80, CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành - Lấp Vò - Đồng Tháp | 39,29% | 39,29% | Chế biến thủy hải sản, xây dựng... |
| Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế | Số 6-Lô 10 KDT Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang | 63,94% | 63,94% | Quảng cáo, xúc tiến đầu tư... |

05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thái Sơn | 6.974.620.468 | 5.099.560.000 |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Tài Chính | 16.881.856.000 | 21.520.384.000 |
| Công ty CP Đầu tư Đa Quốc Gia IDI | 5.488.528.979 | 1.523.316.675 |
| Đối tượng khác | 358.481.564.365 | 334.137.503.234 |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

387.826.569.812 **362.280.763.909**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|---------------|---------------|
| + Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | Công ty liên kết | 5.488.528.979 | 1.523.316.675 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| 06. PHẢI THU KHÁC | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 252.411.758.102 | | 179.106.631.938 | |
| Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | | | 547.680.000 | |
| Cho mượn | | | | |
| Tạm ứng | 142.907.777.469 | | 112.831.483.035 | |
| Các khoản chi hộ | | | | |
| Phải thu khác | 109.503.980.633 | | 65.727.468.903 | |
| b) Dài hạn | 2.217.545.103 | | 803.837.884 | |
| Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Phải thu khác | 2.217.545.103 | | 803.837.884 | |
| Cộng | 254.629.303.205 | | 179.910.469.822 | |

| 07. HÀNG TỒN KHO | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 37.158.931.829 | 1.000.922.558 |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 158.455.614.016 | 86.700.840.433 |
| - Thành phẩm | 11.696.440.438 | 139.000.000 |
| - Hàng hóa | 930.488.476.966 | 917.360.159.099 |
| - Hàng gửi đi bán | 16.740.000 | 16.740.000 |
| Cộng | 1.137.816.203.249 | 1.005.217.662.090 |
| | (102.098.026.705) | |

| 08. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 51.526.398.048 | 51.697.679.793 |
| Mua sắm | | |
| Xây dựng cơ bản | 51.526.398.048 | 51.697.679.793 |
| Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT | 1.147.923.083 | 1.147.923.083 |
| Khu dân cư Hoà Bình | 1.653.591.160 | 1.653.591.160 |
| Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang | 882.034.099 | 882.034.099 |
| khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM | 47.380.200.000 | 47.380.200.000 |
| Công trình Cồn Bình Thạnh - Huyện Cao Lãnh | 462.649.706 | 462.649.706 |
| Thiết kế nhà hàng Sa Đéc | | 73.535.298 |
| Công trình khác | | 97.746.447 |
| Cộng | 51.526.398.048 | 51.697.679.793 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|---------------|-----------------|------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 135.851.379.155 | 4.837.521.797 | 7.396.615.961 | 2.182.846.389 | 3.498.252.999 | 153.766.616.301 | |
| 2. Số tăng trong kỳ | 117.122.718.453 | 56.569.764.276 | 24.562.120.689 | 2.098.301.831 | 3.598.966.930 | 203.951.872.179 | |
| - Mua trong kỳ | 28.092.610.000 | 774.288.182 | 10.170.173.636 | 1.151.505.735 | | 40.188.577.553 | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tặng khác | 89.030.108.453 | 55.795.476.094 | 14.391.947.053 | 946.796.096 | 3.598.966.930 | 163.763.294.626 | |
| 3. Số giảm trong kỳ | 30.000.000 | 82.699.810 | 1.820.059.935 | 513.263.973 | | 2.446.023.718 | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 51.578.000 | 1.646.161.935 | 513.263.973 | | 2.211.003.908 | |
| - Giảm khác | 30.000.000 | 31.121.810 | 173.898.000 | | | 235.019.810 | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 252.944.097.608 | 61.324.586.263 | 30.138.676.715 | 3.767.884.247 | 7.097.219.929 | 355.272.464.762 | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 33.663.626.932 | 2.559.761.194 | 4.586.771.417 | 1.277.580.177 | 428.947.158 | 42.516.686.878 | |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 36.161.458.929 | 29.070.190.912 | 9.780.526.850 | 977.441.796 | 312.004.333 | 76.301.622.820 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.885.669.824 | 469.541.665 | 1.972.238.048 | 422.175.329 | 98.987.164 | 7.848.612.030 | |
| - Tặng khác | 31.275.789.105 | 28.600.649.247 | 7808288802,0 | 555266467,0 | 213.017.169 | 68.453.010.790 | |
| 3. Giảm trong kỳ | 56.604.290 | 56.604.290 | 1.677.283.745 | 513.263.973 | | 2.247.152.008 | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 51.578.000 | 51.578.000 | 1.646.161.935 | 513.263.973 | | 2.211.003.908 | |
| - Giảm khác | 5.026.290 | 5.026.290 | 31.121.810 | | | 36.148.100 | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 69.825.085.861 | 31.573.347.816 | 12.690.014.522 | 1.741.758.075 | 740.951.491 | 116.571.157.690 | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 102.187.752.223 | 2.277.760.603 | 2.809.844.544 | 905.266.212 | 3.069.305.841 | 111.249.929.423 | |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 183.119.011.747 | 29.751.238.447 | 17.448.662.193 | 2.026.126.172 | 6.356.268.438 | 238.701.307.072 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH | | Đơn vị tính: VND | | | | |
|--|-------------------|------------------|--------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 30.476.603.104 | | | | | 30.476.603.104 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 15.507.559.438 | | | | | 15.507.559.438 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | |
| - Tặng khác | 15.507.559.438 | | | | | 15.507.559.438 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 45.984.162.542 | | | | | 45.984.162.542 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | | | | | |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 253.963.949 | | | | | 253.963.949 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| - Tặng khác | 253.963.949 | | | | | 253.963.949 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 253.963.949 | | | | | 253.963.949 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 30.476.603.104 | | | | | 30.476.603.104 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 45.730.198.593 | | | | | 45.730.198.593 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chi tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá BĐS đầu tư | 52.489.956.454 | 73.333.333 | | 52.563.289.787 |
| - Quyền sử dụng đất | 46.881.856.194 | | | 46.881.856.194 |
| - Nhà (*) | 5.608.100.260 | 73.333.333 | | 5.681.433.593 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 4.605.503.317 | 429.366.795 | | 5.034.870.112 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 4.605.503.317 | 429.366.795 | | 5.034.870.112 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| III. Giá trị còn lại | 47.884.453.137 | | | 47.528.419.675 |
| - Quyền sử dụng đất | 46.881.856.194 | | | 46.881.856.194 |
| - Nhà | 1.002.596.943 | | | 1.002.596.943 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 389.409.227 | 192.002.512 |
| Chi phí đi vay | | 192.002.512 |
| Các khoản khác | | |
| b) Dài hạn | 389.409.227 | 18.551.828.763 |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.753.905.627 | 5.345.311.528 |
| Các khoản khác | 37.176.733.487 | 13.206.517.235 |
| c) Lợi thế thương mại | 344.269.181.441 | 278.142.587.058 |
| Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con | 344.269.181.441 | 278.142.587.058 |
| Cộng | 393.589.229.782 | 296.886.418.333 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Trong kỳ | | | | 01/01/2016 | |
|----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 600.703.829.865 | 1.149.972.739.140 | 1.011.528.525.481 | 462.259.616.206 | 462.259.616.206 | 462.259.616.206 |
| - VND | 600.703.829.865 | 1.149.972.739.140 | 1.011.528.525.481 | 462.259.616.206 | 462.259.616.206 | 462.259.616.206 |
| - USD | | | | | | |
| b) Vay dài hạn | 527.392.190.604 | 275.398.099.046 | 276.167.005.642 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 527.392.190.604 | 275.398.099.046 | 276.167.005.642 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 |
| - VND | 527.392.190.604 | 275.398.099.046 | 276.167.005.642 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 | 528.161.097.200 |
| - USD | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 228.134.593.515 | 228.134.593.515 | 91.682.699.532 | 91.682.699.532 |
| + Cty CP Seatecco | 29.703.496.630 | 29.703.496.630 | 26.204.839.780 | 26.204.839.780 |
| + Công ty CP Đầu tư DL & PT Thủy Sản | 13.983.228.165 | 13.983.228.165 | 4.955.169.750 | 4.955.169.750 |
| + Công ty TNHH MTV Toàn Cầu | 3.184.181.262 | 3.184.181.262 | 10.868.191.594 | 10.868.191.594 |
| + Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch | 21.040.504.136 | 21.040.504.136 | | |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia IDI | 2.886.891.980 | 2.886.891.980 | 31.263.594.364 | 31.263.594.364 |
| Đối tượng khác | 157.336.291.342 | 157.336.291.342 | 18.390.904.044 | 18.390.904.044 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.935.624.580 | 5.494.289.441 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3.166.985 | 3.166.985 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.569.111.005 | 2.695.739.908 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.366.388.908 | 20.260.200 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | | 605.280.992 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 605.280.992 | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 73.793.729 | 7.367.510.819 |
| Cộng | 54.553.366.199 | 16.186.248.345 |

b) Phải thu

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu VAT hàng nhập khẩu | 65.868.550 | 65.868.550 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 316.211.445 | |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 2.427.130.444 | 1.909.750.344 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 420.221.208 | 420.221.208 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 3.229.431.647 | 2.395.840.102 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí công đoàn | 310.120.400 | 111.774.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 182.483.713 | 333.769.701 |
| Bảo hiểm y tế | | 102.564.221 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.172.643 | 23.734.000 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 5.143.773 | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.064.198.425 | 1.205.435.425 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 85.672.237.675 | 55.201.435.108 |
| | 87.246.356.629 | 56.978.712.455 |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.400.499.019 | 3.027.537.019 |
| | 2.400.499.019 | 3.027.537.019 |
| Cộng | | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 40.987.493.598 | 32.771.588.403 |
| | 40.987.493.598 | 32.771.588.403 |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 12.597.663.002 | 7.429.062.147 |
| | 12.597.663.002 | 7.429.062.147 |
| | 53.585.156.600 | 40.200.650.550 |
| Cộng | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 1.072.877.400.000 | 45.057.080.000 | 23.304.431.230 | 4.971.647.795 | 120.995.887.650 | 10.503.450.465 | 1.277.709.897.140 | |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 1.072.877.400.000 | | | | | | 1.072.877.400.000 | |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | 85.631.155.321 | 220.109.418 | 85.851.264.739 | |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | 6.437.194.708 | | | | 6.437.194.708 | |
| Giảm vốn trong kỳ trước | | | | | | | | |
| + Tăng vốn bằng thặng dư | | | | | (53.643.870.000) | | (53.643.870.000) | |
| + Chia cổ tức | | | | | (7.918.659.377) | | (7.918.659.377) | |
| + Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | | | | |
| Thù lao hội đồng quản trị | | | | | | | | |
| Giảm khác | | (880.000) | | | | | (880.000) | |
| Tăng khác | | | | | | 1.202.100.054 | 1.202.100.054 | |
| Số dư đầu kỳ này | 2.199.398.670.000 | 45.056.200.000 | 29.741.625.938 | 4.971.647.795 | 145.064.513.594 | 11.925.659.937 | 2.436.158.317.264 | |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 212.715.471.906 | 23.551.492.513 | 236.266.964.419 | |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | 5.859.618.104 | | | | 5.859.618.104 | |
| Tăng khác | | | | | | | | |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | (7.528.401.321) | | (7.528.401.321) | |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | |
| Lỗ trong kỳ này | | | | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | (959.252.250) | | (959.252.250) | |
| Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 2.199.398.670.000 | 45.056.200.000 | 35.601.244.042 | 4.971.647.795 | 349.292.331.929 | 35.477.152.450 | 2.669.797.246.216 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| 18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | <u>Số cuối kỳ</u> | % | <u>Số đầu năm</u> | % |
|---|--------------------------|------|--------------------------|---------|
| Vốn góp của Nhà nước | | | | |
| Vốn góp của các cổ đông | 2.199.398.670.000 | 100% | 2.199.398.670.000 | 100,00% |
| Cộng | 2.199.398.670.000 | | 2.199.398.670.000 | |

18. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.199.398.670.000 | 1.072.877.400.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | 1.126.521.270.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.199.398.670.000 | 2.199.398.670.000 |

18. d) Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 219.939.867 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | | 219.939.867 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 219.939.867 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ | 219.939.867 | 219.939.867 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 219.939.867 | 219.939.867 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 53.643.870.000

18. đ) Các quỹ của công ty:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 35.601.244.042 | 29.741.625.938 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.971.647.795 | 4.971.647.795 |

18. g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thù lao hội đồng quản trị

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 14.529,45 | 11.913,00 |
| - Bảng Anh (EUR) | | |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | | |
| - Nhân dân tệ (CNY) | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 475.889.413.493 | 361.446.184.277 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 92.185.457.215 | 35.510.992.621 |
| Doanh thu bán hàng thương mại | 549.308.401.119 | 358.394.110.127 |
| Doanh thu thành phẩm khác | | 48.549.779.461 |
| Doanh thu thức ăn cá | 350.570.449.480 | |
| Doanh thu từ đầu tư xây dựng | 413.530.699.635 | 148.532.727.273 |
| Doanh thu khác | | 346.697.727 |
| Cộng | 1.881.484.420.942 | 952.780.491.486 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 72.282.700.291 | 72.164.550.078 |
| Hàng bán bị trả lại | 71.308.901.503 | 72.164.550.078 |
| Bất động sản | 973.798.788 | |
| Hoàng hoá | | |
| Cộng | 72.282.700.291 | 72.164.550.078 |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bất động sản | 404.580.511.990 | 289.281.634.199 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 92.185.457.215 | 35.510.992.621 |
| Doanh thu thuần thương mại | 548.334.602.331 | 358.394.110.127 |
| Doanh thu thuần thành phẩm khác | | 48.549.779.461 |
| Doanh thu thuần thức ăn cá | 350.570.449.480 | |
| Doanh thu thuần xây dựng | 413.530.699.635 | 148.532.727.273 |
| Doanh thu thuần khác | | 346.697.727 |
| Cộng | 1.809.201.720.651 | 880.615.941.408 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa bất động sản | 173.683.229.064 | 150.750.962.781 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 65.339.968.767 | 33.277.082.496 |
| Giá vốn thương mại | 527.480.138.487 | 344.654.171.718 |
| Giá vốn thức ăn cá | 341.410.708.279 | |
| Giá vốn xây dựng | 325.021.961.038 | 117.622.260.410 |
| Giá vốn thành phẩm khác | | 44.927.077.226 |
| Cộng | 1.432.936.005.635 | 691.231.554.631 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.001.937.163 | 1.960.454.905 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 780.459.264 | |
| - Hoàn nhập dự phòng | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 190.981.575 | 388.864.514 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 1.767.162.308 | 275.089.000 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 24.372.354 | 9.324.997.315 |
| Cộng | 9.764.912.664 | 11.949.405.734 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 49.979.520.943 | 15.956.640.905 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.323.801.742 | 463.051.200 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 226.780.851 | 284.155.290 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 5.015.959.905 | |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | 3.407.450.867 |
| - Chi phí tài chính khác | 690.780.949 | |
| Cộng | 57.236.844.390 | 20.111.298.262 |
| | 7.919.719.498 | |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 321.909.676 | |
| Tiền phạt thu được | 2.862.872.800 | 426.500.513 |
| Thu lãi trả chậm thanh toán | | |
| Các khoản khác | 188.180.401 | 561.631.637 |
| Cộng | 3.372.962.877 | 988.132.150 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 420.501 | |
| Phân bổ công cụ dụng cụ | | |
| Chi phí do phạt vi phạm hợp đồng | | |
| Các khoản bị phạt | 90.000 | 1.772.116.428 |
| Các khoản khác | 4.778.435.856 | 220.063.344 |
| Cộng | 4.778.946.357 | 1.992.179.772 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 50.821.807.728 | 21.502.562.509 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 50.821.807.728 | 21.502.562.509 |

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

b. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát | Công ty con |
| Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc | Công ty con |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế | Công ty con |
| Công ty CP Du Lịch An Giang | Công ty con |
| Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dầu Cá Châu Á | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính | Đầu tư vào đơn vị khác |
| Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | Đầu tư vào đơn vị khác |
| Công ty CP Nhựt Hồng | Đầu tư vào đơn vị khác |
| Công ty CP PT Bóng đá Đồng Tháp | Đầu tư vào đơn vị khác |

29. 2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs). Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Sang

P. Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Thành